

**QUY TRÌNH THỰC HIỆN
DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG VỚI CÁ NHÂN**

I. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ VÀ TÍNH TOÁN SỐ LIỆU.....	1
1.1. Danh mục các dữ liệu cần tiếp nhận.....	1
1.2. Chuẩn hoá dữ liệu chồng xếp từ bản đồ diễn biến rừng/hiện trạng rừng và quy hoạch chức năng rừng với lớp ranh giới GPMB thực hiện dự án..	2
1.3. Rà soát nội nghiệp hiện trạng rừng trong phòng.....	3
1.4. Điều tra thu thập số liệu ngoại nghiệp.....	4
1.5. Rà soát, cập nhật kết quả điều tra rừng từ thực địa.....	6
II. XÂY DỰNG TRANG IN.....	7
2.1. Quy định về tỷ lệ trang in.....	7
2.2. Các lớp bản đồ thành phần.....	7
2.3. Cấu trúc trang in.....	8
III. VIẾT BÁO CÁO VÀ DỰ THẢO VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN SANG MỤC ĐÍCH KHÁC.....	10
3.1. Cấu trúc báo cáo.....	10
3.2. Xử lý số liệu bản đồ để viết báo cáo.....	11
IV. HỒ SƠ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỐI VỚI CÁ NHÂN (ĐIỀU 5 TT 16/2025/TT-BNNMT).....	12
V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỐI VỚI CÁ NHÂN (KHOẢN 3 PHỤ LỤC III NGHỊ ĐỊNH SỐ 131/NĐ-CP).....	16

I. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ VÀ TÍNH TOÁN SỐ LIỆU

1.1. Danh mục các dữ liệu cần tiếp nhận

TT	Dữ liệu cần thiết	Định dạng	Ghi chú
I	Chủ đầu tư		
1	Ranh giới dự án (Ranh GPMB)	(vùng) .tab, .dgn hoặc .kml	Có xác nhận, đóng dấu của chủ đầu tư
2	Toạ độ mốc tên mốc GPMB	Excel (toạ độ trái, phải)/point	Có xác nhận, đóng dấu của chủ đầu tư
3	Lý trình	Toạ độ (X, Y)	Có xác nhận, đóng dấu của chủ đầu tư
4	Tim tuyến	Tim đường (line)	Có xác nhận, đóng dấu của chủ đầu tư
5	Ảnh flycam	Định dạng tif hoặc kml	Tiền khả thi
6	Văn bản chấp thuận, chủ trương đầu tư		
7	Quyết định phê duyệt dự án/cắm mốc, ...		
8	Đánh giá tác động môi trường (DTM), dự thảo...		
II	Chi cục Kiểm lâm, Hạt KL		
1	Hiện trạng rừng/DBR được cập nhật gần nhất	(vùng) .tab hoặc .shp	
2	Ranh giới quy hoạch 3 loại rừng còn hiệu lực thi hành và các quy hoạch 3 loại rừng trước đó	(vùng) .tab hoặc .shp	
III	Sở NN và MT		
1	Quy hoạch sử dụng đất các huyện/xã vùng dự án	.dgn	
2	Kế hoạch sử dụng đất các huyện/xã vùng dự án	.dgn	
3	Quyết định/báo cáo, tài liệu liên quan đến dự án		
IV	Đơn vị tư vấn		
1	Ảnh vệ tinh Planet các tháng gần nhất của vùng dự án		
2	Ảnh Google Earth		
3	Ảnh Flycam toàn tuyến		

Lưu ý: Toàn bộ các lớp bản đồ được chuẩn hóa về hệ quy chiếu VN2000,

kinh tuyến trục múi địa phương thuộc vùng dự án tương ứng.

Trường hợp ranh giới GPMB chưa có quyết định hoặc văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền, cần có biên bản thống nhất ranh giới, tọa độ tim tuyến, hướng tuyến và ranh giới giải phóng mặt bằng để làm căn cứ thực hiện.

1.2. Chuẩn hoá dữ liệu chồng xếp từ bản đồ diễn biến rừng/hiện trạng rừng và quy hoạch chức năng rừng với lớp ranh giới GPMB thực hiện dự án

1.2.1. Yêu cầu

Xây dựng được lớp bản đồ gồm đầy đủ và chính xác các trường thông tin về vị trí (huyện, xã, tiểu khu, khoảnh, lô), hiện trạng rừng, quy hoạch 3 loại rừng, lập địa và chủ rừng trong ranh giới GPMB dự án.

1.2.2. Dữ liệu đầu vào

- Lớp ranh giới GPMB định dạng .Shp, dgn hoặc .Tab có xác nhận, đóng dấu của chủ đầu tư;
- Lớp bản đồ diễn biến rừng/hiện trạng rừng khu vực trong ranh giới giải phóng mặt bằng mới nhất định dạng .Shp hoặc .Tab được công bố từ đơn vị kiểm lâm, đầy đủ và chính xác các trường thông tin;
- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng khu vực trong ranh giới giải phóng mặt bằng mới nhất định dạng .Shp hoặc .Tab được công bố từ đơn vị kiểm lâm, đầy đủ và chính xác các trường thông tin; (Bản hiện hành và các bản quy hoạch trước)
- Xác định rõ trường thông tin về loại đất loại rừng, nguồn gốc rừng, quy hoạch 3 loại rừng.

1.2.3. Phần mềm sử dụng

- QGIS phiên bản 3.16.16.
- Mapinfo phiên bản 12.5 trở lên.
- Microstation v8i.
- Global Mapper v18

1.2.4. Kỹ thuật thực hiện

Đối với lớp hiện trạng rừng

Sử dụng công cụ **Split** hoặc **Erase Outside** trong Mapinfo hoặc **Clip** của QGIS để thực hiện cắt lớp bản đồ hiện trạng rừng dựa vào ranh giới giải phóng mặt bằng.

Lưu ý: Chỉ thực hiện 1 phần mềm QGIS hoặc Mapinfo trong tính toán diện tích do có sự chênh lệch nhỏ giữa 2 phần mềm.

Đối với lớp quy hoạch 3 loại rừng

Kiểm tra trường malr3 của lớp bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ quy hoạch 3 loại rừng.

- Trường hợp giống nhau thì sử dụng trường malr3 của lớp bản đồ hiện trạng rừng.

- Trường hợp khác nhau thì gộp lớp quy hoạch theo trường 3 loại rừng, sử dụng công cụ **Combine object by Using Column...** và cắt cập nhật lên lớp hiện trạng rừng sử dụng công cụ **Update Column** và chọn **Contains**.

Cuối cùng là cập nhật lại diện tích.

1.3. Rà soát nội nghiệp hiện trạng rừng trong phòng

1.3.1. Yêu cầu

- Lớp bản đồ đã được rà soát trong phòng dựa vào các tư liệu ảnh vệ tinh, ảnh flycam có thông tin trong trường ldlr_rs (loại đất loại rừng theo Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT) và ghichu (ghi lại thông tin cần kiểm tra nếu chưa rõ hiện trạng).

- Lớp bản đồ và danh sách điểm điều tra ô tiêu chuẩn, mẫu khoá ảnh xác định sơ bộ gồm các thông tin về: Tỉnh, huyện, xã, tiểu khu, khoảnh, lô, chủ rừng, hiện trạng, ghi chú.

1.3.2. Dữ liệu đầu vào

- Ảnh Planet theo tháng tại thời điểm rà soát hoặc tháng gần nhất không bị mây che phủ.

- Ảnh Flycam khu vực trong ranh giới giải phóng mặt bằng.

- Ảnh Google Earth.

- Lớp bản đồ hiện trạng rừng đã thực hiện ở bước **1.2**.

1.3.3. Kỹ thuật thực hiện

- Mở lớp bản đồ đã hoàn thiện ở bước **1.2** chồng lên ảnh flycam, Planet, Google Earth (ưu tiên flycam) trên Mapinfo hoặc QGIS.

- Căn cứ dựa trên dữ liệu ảnh vệ tinh (Planet, Google Earth, ...) hoặc ảnh Flycam đối chiếu với hiện trạng rừng trong cơ sở dữ liệu bản đồ hiện trạng xác định sơ bộ các vị trí có thay đổi hiện trạng rừng hoặc chưa xác định rõ hiện trạng rừng.

- Đối chiếu với trường hiện trạng rừng ban đầu và tiến hành rà soát các lô rừng, cắt lô đối với lô có một phần diện tích thay đổi hiện trạng (khoảng 0,3 ha), điền thông tin vào trường ldlr_rs (dạng chữ, độ rộng 10), ghichu (dạng chữ, độ rộng 50).

- Tạo lớp bản đồ dạng điểm tại các vị trí thay đổi hoặc chưa rõ hiện trạng để phục vụ điều tra ô tiêu chuẩn, mẫu khoá ảnh, đảm bảo đại diện đủ cho từng trạng thái, số lượng theo thuyết minh - dự toán nhiệm vụ.

1.4. Điều tra thu thập số liệu ngoại nghiệp

1.4.1. Xác định khối lượng điểm điều tra

Số lượng điểm điều tra (OTC, MK) được xác định theo thuyết minh - dự toán chi tiết nhiệm vụ hoặc bằng phương pháp điều tra trữ lượng rừng và trữ lượng các bon (hướng dẫn kỹ thuật Điều tra rừng Ban hành kèm theo quyết định 145/QĐ-KL-CĐS ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Cục Kiểm lâm).

1.4.2. Điều tra thu thập mẫu khoá ảnh

Số lượng mẫu khoá ảnh được xác định tại phần 1.3.3. Mẫu biểu điều tra như sau:

Biểu số 04: MÔ TẢ MẪU KHÓA ẢNH							
Mẫu khoá ảnh số:						Ngày điều tra:	
Vị trí:						Người điều tra:	
Hướng phơi:						Tọa độ:	
Tỉnh:						Tọa độ X:	
Huyện:						Tọa độ Y:	
Xã:						Độ cao:	
Tiểu khu						Hệ tọa độ:	
Mô tả thực địa						Mô tả ảnh	
Trạng thái	Hiện tại/ lúc thu ảnh						Số hiệu cảnh ảnh:
Tiết diện ngang ở 5 điểm bitterlich	G1	G1	G1	G1	G1	GTB	
Chiều cao 5 cây vút ngọn trung bình ở 5 điểm bitterlich	H1	H1	H1	H1	H1	HTB	Thời gian thu nhận ảnh:
Trữ lượng bình quân							
Độ tàn che trung bình:							
Loại ưu thế							
Ảnh thực địa							Ảnh
Hướng chụp:	Khoảng cách chụp:						
Tọa độ điểm đứng chụp	Tên tệp ảnh						
X: Y:							

Người điều tra:

Thời gian điều tra:
Ngày....tháng....năm....

1.4.3. Điều tra thu thập số liệu ô tiêu chuẩn

Số hiệu ô tiêu chuẩn:

 $\bar{X}_a:$

Huyền:

Tỉnh:

Tiểu khu:

Khoảnh:

Kiểu rừng chính:

Kiểu rừng phụ:

Đồ cao tuyệt đối:

Đồ dốc trung bình:

Trạng thái ô tiêu chuẩn:

Trạng thái lỗi:

Đồ tản che:

[illegible]

Người điều tra:

Thời gian điều tra:

Ngày....tháng....năm....

Ghi chú:

¹ Chu vi_{1,3}: Chu vi thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

² D_{1.3}: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

³ H_{YN}: Chiều cao vút ngọn;

⁴ H_{dc}: Chiều cao dưới cánh.

⁵ Phẩm chất cây gỗ: Ghi ký hiệu a, b, c tương ứng với tốt, trung bình và xấu;

Biểu số 02: ĐIỀU TRA TRE NỨA

Số hiệu ô tiêu chuẩn: _____

Xã: _____ Huyện: _____ Tỉnh: _____

Tiểu khu: _____ Khoảnh: _____

Kiểu rừng chính: _____ Kiểu rừng phụ: _____

Độ cao tuyệt đối: _____ Độ dốc trung bình: _____

Trạng thái ô tiêu chuẩn: _____ Trạng thái lô: _____

Độ tàn che của cây gỗ: _____ Độ tàn che của cây tre nứa: _____



TT	Tên loài/ tổ tuổi	Số cây	Loài/cây - tổ tuổi độ cao	D _{1.3} ¹ (cm)	H _m ² (m)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Nứa		Nứa			
	Non		Non			
	Trung bình		1			
	Già		2			
		1	3			
			Trung bình			
			1			
			2			
			3			
			Già			
			1			
			2			
			3			

Người điều tra: _____ Thời gian điều tra: _____
Ngày....tháng.... năm....

Ghi chú:

¹ D_{1.3}: Đường kính thân cây tại vị trí cách mặt đất 1,3 mét;

² H_m: Chiều cao vút ngọn.

1.5. Rà soát, cập nhật kết quả điều tra rừng từ thực địa

1.5.1. Yêu cầu

- Cập nhật được thông tin từ kết quả điều tra thực địa gồm các trường được rà soát: ldlr_rs (loại đất loại rừng rà soát), ghichu, mgo_rs (trữ lượng gỗ/ha); mtn_rs (trữ lượng tre nứa 1.000 cây/ha), sldlr_rs (loài cây) vào lớp bản đồ đã được rà soát ở bước 1.3.

- Bảng nhập và tính toán từ kết quả điều tra ô tiêu chuẩn, mẫu khoá ảnh gồm có trữ lượng đối với rừng tự nhiên, loài cây và trữ lượng đối với rừng trồng.

1.5.2. Dữ liệu đầu vào

- Ảnh Planet theo tháng tại thời điểm rà soát hoặc tháng gần nhất không bị mây che phủ.

- Ảnh Flycam khu vực trong ranh giới giải phóng mặt bằng (liên hệ với chủ

đầu tư hoặc đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị chủ động bay chụp).

- Ảnh Google Earth.
- Lớp bản đồ hiện trạng rừng đã thực hiện ở bước **1.3**.
- Lớp bản đồ dạng điểm chứa thông tin về trạng thái rừng, loài cây trồng, trữ lượng rừng từ kết quả điều tra ô tiêu chuẩn, mẫu khoá ảnh.

1.5.3. Kỹ thuật thực hiện

- Tính trung bình trữ lượng gỗ và tre nứa cho các hiện trạng rừng tự nhiên theo Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT, loài cây, cấp tuổi đối với hiện trạng rừng trồng.
- Mở lớp bản đồ đã hoàn thiện ở bước **1.3** chồng lên ảnh flycam, Planet, Google Earth (ưu tiên flycam) trên Mapinfo hoặc QGIS.
- Tiến hành rà soát các lô rừng lần sử dụng lớp bản đồ dạng điểm kết quả điều tra ô tiêu chuẩn, mẫu khoá ảnh, cập nhật các trường: **ldlr_rs** (loại đất loại rừng rà soát), **mgo_rs** (trữ lượng gỗ/ha); **mtn_rs** (trữ lượng tre nứa 1.000 cây/ha), **sldlr_rs** (loài cây rừng trồng), **dtich**.
- Kiểm tra và cập nhật các trường còn lại của lớp bản đồ.
- Đánh lại số lô (sử dụng công cụ đánh số lô tự động trên phần mềm Mapinfo).

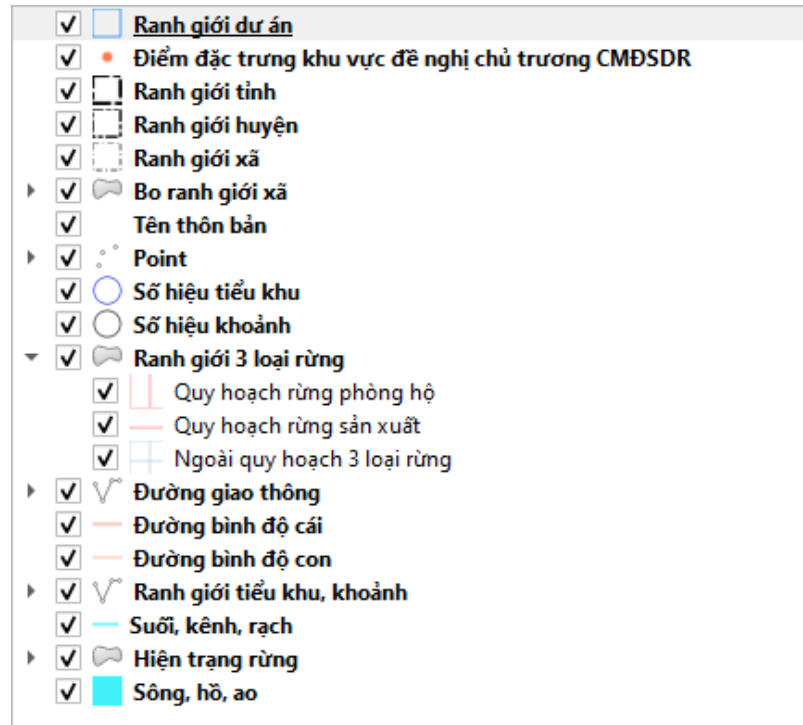
II. XÂY DỰNG TRANG IN

2.1. Quy định về tỷ lệ trang in

Tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng sang rừng mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

Như vậy, chúng ta có thể kế thừa bản đồ trang in cấp xã tỷ lệ 1/10.000 hoặc tạo mới trang in tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000 tùy theo yêu cầu và quy mô của dự án.

2.2. Các lớp bản đồ thành phần



❖ **Các lớp bản đồ chung:**

- + Ranh giới quốc gia, tỉnh, huyện, xã
- + Bo ranh giới dự án hoặc ranh giới xã
- + Tên thôn bản
- + Vị trí các điểm độ cao, UBND, trạm y tế, trường học
- + Ranh giới và số hiệu tiểu khu, khoảnh
- + Ranh giới 3 loại rừng
- + Đường giao thông
- + Đường bình độ
- + Thủy văn 1 nét, 2 nét

❖ **Các lớp bản đồ thuộc dự án**

- + Ranh giới dự án
- + Điểm đặc trưng khu vực đề nghị chuyển MĐSDR
- + Ngoài ra, tùy theo yêu cầu của các cơ quan thẩm định, các lớp bổ sung có thể bao gồm: Lý trình, ranh giới khu vực đề nghị chuyển MĐSDR.

2.3. Cấu trúc trang in

Gồm các thành phần như một trang in hiện trạng rừng của cấp xã, ngoài ra cần có danh sách điểm đặc trưng chuyển MĐSDR (tùy theo đơn vị thẩm định).

